

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2023/DS-PT

Ngày 15-8-2023

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Châu;

Ông Lưu Hữu Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2023/DS-PT ngày 26 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2023/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 166/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 210/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Thái Thị Trúc L, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ 19, ấp 5, xã X, thị xã C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959; nơi cư trú: Số 27, đường P, tổ 2, khóm C, phường H, thị xã C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 31/5/2023) (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Phan Văn T, sinh năm 1960 (vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 (vắng mặt);

3. Anh Phan Văn L, sinh năm 1988 (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn T: Anh Phan Văn L, sinh

năm 1988 (theo văn bản ủy quyền ngày 21/7/2023) (có mặt);

Cùng cư trú: Tổ 4, ấp 1, xã X, thị xã C, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1971; nơi cư trú: Tổ 15, ấp 2, xã X, thị xã C, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Ông Trình Văn C, sinh năm 1956; nơi cư trú: Tổ 04, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Phan Văn T và anh Phan Văn L là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thái Thị Trúc L (sau đây gọi tắt là chị L) và người đại diện của nguyên đơn cùng trình bày:

Năm 2018 – 2019, vợ chồng ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị H (sau đây gọi tắt là ông T, bà H) và anh Phan Văn L (sau đây gọi tắt là anh L) có mua vật tư nông nghiệp của chị L tổng cộng số tiền là 391.636.000đ, có sự bảo lãnh của ông Nguyễn Văn L1 (sau đây gọi tắt là ông L1).

Ngày 22/11/2018, ông T có trả cho chị L 30.000.000đ.

Ngày 01/02/2019, ông T xác nhận nợ là 361.363.000đ và cam kết trả cho chị L trong thời hạn 50 ngày (có lập văn bản là Tờ bảo lãnh). Trong thời hạn cam kết, ông T tiếp tục trả cho chị L 80.000.000đ. Hiện nay, ông T còn nợ chị L 218.636.000đ.

Chị L khởi kiện yêu cầu ông T, bà H, anh L và ông L1 cùng có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền 218.636.000đ và tính lãi từ ngày 01/4/2019 đến khi xét xử theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, chị L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà H.

Nay chị L yêu cầu ông T, anh L và ông L1 cùng có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền 218.636.000đ và tính lãi từ ngày 01/4/2019 đến khi xét xử theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T trình bày:

Ông T không mua vật tư nông nghiệp của chị L, không nợ tiền của chị L, vì ông T không làm ruộng đã hơn 25 năm. Ông Trình Văn C (sau đây gọi tắt là ông C) mua vật tư nông nghiệp của chị L nên ông T có bảo lãnh cho ông C trả nợ cho chị L. Ông T không thừa nhận Tờ bảo lãnh ngày 01/02/2019, vì Tờ bảo lãnh ngày 01/02/2019 do chị L viết, ông T không biết đọc và không biết viết. Nay ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị L.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà H trình bày:

Bà H và ông T không mua vật tư nông nghiệp của chị L; không nợ tiền của chị L, vì ông T và bà H làm ruộng đã hơn 25 năm. Nay bà H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị L.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh L trình bày:

Năm 2017, anh L và ông L1 có giới thiệu cho ông C mua vật tư nông nghiệp của chị L; do ông C không trả nợ cho chị L đối với khoản nợ mua vật tư nông nghiệp trong năm 2017 nên chị L viết giấy ngày 21/4/2018 để anh L và ông L1 ký tên bảo lãnh nợ cho ông C nhưng sau đó đã trả xong nợ cho chị L.

Năm 2018, ông C tiếp tục mua vật tư nông nghiệp của chị L; mỗi lần ông C mua và nhận hàng thì chị L có yêu cầu anh L ký tên bảo lãnh vào sổ do chị L giữ. Anh L thừa nhận chữ ký của anh L tại bảng kê “Chú 10 T” do chị L cung cấp cho Tòa án.

Năm 2019, chị L viết giấy nợ và ông C có xác nhận nợ với chị L; đồng thời, chị L có yêu cầu ông T bảo lãnh nợ cho ông C. Sau đó, ông C có gửi tiền trả cho chị L nhưng không trả đủ nợ nên chị L có nhờ anh L gặp ông C đòi nợ giùm chị L; anh L có hứa với chị L là khi nào hết dịch bệnh sẽ đi Campuchia gặp ông C đòi nợ giùm cho chị L.

Anh L và ông T không mua vật tư nông nghiệp của chị L; anh L và ông T không nợ tiền của chị L. Nay anh L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông L1 trình bày: Ông L1 xác định có ký tên bảo lãnh cho ông T và anh L mua vật tư nông nghiệp của chị L ngày 21/4/2017 với số tiền khoảng 70.000.000đ đến 80.000.000đ (tại giấy nợ lập ngày 21/4/2018); sau đó, ông T đã trả xong nợ cho chị L. Từ sau năm 2017 đến nay, ông L1 không ký bảo lãnh nợ cho ai khác. Ông L1 xác định có ký tên chứng kiến tại Tờ bảo lãnh lập ngày 01/02/2019, ông T gạch thập và lấn tay. Nay ông L1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị L.

- Ông C: Không cung cấp lời khai và vắng mặt trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2023/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang quyết định: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị L đối với bà H; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L; buộc anh L, ông T và ông L1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị L vốn 281.636.000đ và lãi 112.670.000đ. Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 21/4/2023, anh L và ông T nộp đơn kháng cáo, không đồng ý bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của chị L là ông Nguyễn Văn M trình bày: Chị L khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp với ông T và anh L, người bảo lãnh là ông L1 về nợ trong năm 2018 hiện chưa trả là 281.636.000đ. Tài liệu, chứng cứ chứng minh là: Bảng kê nhận hàng có anh L ký tên; Giấy nợ lập ngày 21/4/2018 (có chữ ký của anh L và ông L1); Tờ bảo lãnh lập ngày 01/02/2019 (có dấu lấn tay của ông T là người mua hàng và chữ ký của ông L1 là người bảo lãnh). Nay chị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; chị L không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T và anh L.

- Anh L là bị đơn, đồng thời là người đại diện của ông T trình bày: Ông T và anh L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý bản án sơ thẩm, vì anh L và ông T không mua hàng của chị L; người mua hàng của chị L là ông C nên chị L viết giấy xác nhận nợ ngày 01/02/2019 có ông C ký tên xác nhận nợ.

- Ông L1 trình bày: Ông L1 ký tên bảo lãnh cho ông T và anh L mua vật tư nông nghiệp của chị L trong năm 2017, ông T và anh L đã trả xong cho chị L. Từ năm 2018 về sau, ông L1 không bảo lãnh nợ cho ông T và anh L, cũng không bảo lãnh nợ cho ông C mua vật tư nông nghiệp của chị L; ông L1 không đồng ý bản án sơ thẩm. Do ông L1 bận nuôi mẹ bệnh điều trị tại bệnh viện và lo đám tang cho mẹ nên ông L1 kháng cáo quá hạn. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T và anh L, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2023/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Anh L và ông T có yêu cầu kháng cáo chung một đơn kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định, anh L có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, phần cuối đơn kháng cáo có chữ ký của anh L, không có chữ ký của ông T; hồ sơ vụ án không có văn bản về việc ông T ủy quyền cho anh L kháng cáo nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo cho ông T sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo để ông T thực hiện quyền kháng cáo đúng quy định của pháp luật; Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo kháng cáo số: 09/TB-TA ngày 24/4/2023 thông báo về việc kháng cáo của đồng bị đơn là ông T và anh L; do đó, các đương sự trong vụ án biết ông T và anh L có đơn kháng cáo đúng quy định về hình thức; đây là lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm, nên cấp phúc

thẩm xem như ông T và anh L có yêu cầu kháng cáo; cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, chị L trình bày về việc ông T và anh L mua vật tư nông nghiệp của chị L còn nợ số tiền là 281.636.000đ; ông L1 là người bảo lãnh cho ông T và anh L; chị L yêu cầu ông T, anh L và ông L1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 281.636.000đ và lãi chậm trả. Như vậy, chị L khởi kiện vụ án về 02 quan hệ pháp luật tranh chấp, đó là: “Hợp đồng mua bán tài sản” (theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự) và “Hợp đồng bảo lãnh” (là biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 7 Điều 292 và Điều 335 của Bộ luật Dân sự). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm thông báo thụ lý vụ án về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản”, không thụ lý về tranh chấp “Hợp đồng bảo lãnh” là thiếu sót và không đúng với tính chất vụ án theo yêu cầu khởi kiện của chị L.

[3] Về người đại diện của đương sự:

Qua xem xét nội dung Giấy ủy quyền lập ngày 04/01/2022 giữa bên ủy quyền là ông T và bên được ủy quyền là anh L, thì không có nội dung ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ án tranh chấp giữa các đương sự cụ thể và không nêu thời hạn ủy quyền. Như vậy, Giấy ủy quyền lập ngày 04/01/2022 (giữa bên ủy quyền là ông T và bên được ủy quyền là anh L) không thuộc trường hợp ông T ủy quyền cho anh L tham gia tố tụng trong vụ án tranh chấp với chị L theo Thông báo thụ lý số: 177/2020/TLST-DS ngày 10/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu. Hơn nữa, Giấy ủy quyền lập ngày 04/01/2022 (giữa bên ủy quyền là ông T và bên được ủy quyền là anh L) không nêu thời hạn ủy quyền, tức là hết hạn vào ngày 05/01/2023 theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 140 của Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 85, Điều 89 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2023/DS-ST ngày 07/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu vẫn ghi nhận ông T ủy quyền cho anh L tham gia phiên tòa.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Giấy ủy quyền lập ngày 04/01/2022 (giữa bên ủy quyền là ông T và bên được ủy quyền là anh L) để chấp nhận việc ông T ủy quyền cho anh L tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ ngày 04/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là không đúng và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông T.

Giấy ủy quyền lập ngày 04/01/2022 (giữa bên ủy quyền là bà H và bên được ủy quyền là anh L) tương tự như trường hợp của ông T. Tuy chị L rút yêu cầu khởi kiện đối với bà H nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận Giấy ủy quyền lập ngày 04/01/2022 (giữa bên ủy quyền là bà H và bên được ủy quyền là anh L) là không đúng.

[4] Về tài liệu, chứng cứ:

[4.1] Theo tài liệu, chứng cứ chị L cung cấp, giao nộp, gồm:

Giấy lập ngày 21/4/2018 (do chị L viết), với nội dung: “21/4/17, Bên Thái Công T có bán hàng nợ cho Chú 10 T ông Phan Văn T theo giá nợ mọi mặt hàng và số lượng tiền và hàng được ghi trong sổ, mỗi bên giữ 1 sổ, thời hạn thanh toán

nợ trong vòng 5 tháng do chú Nguyễn Văn L1 bảo lãnh” (phần cuối có chữ ký và họ tên Phan Văn L, Nguyễn Văn L1).

Xác nhận nợ lập ngày 01/02/2019 (do chị L viết), với nội dung: *“Chú Trình Văn C có nợ của Cửa hàng Thái Công T (tiền chủ mua thuốc bảo vệ thực vật sử dụng) số tiền nợ 361.636.000đ, Chủ hứa 50 ngày nữa trả từ ngày 1/2/19 đến ngày 20/3/19”* (phần cuối có chữ ký và họ tên Trình Văn C).

Tờ bảo lãnh lập ngày 01/02/2019 (do chị L viết), với nội dung: *“Chú 10 T Phan Văn T có nhận số nợ 361.363.000đ, Chủ hứa 50 ngày trả từ ngày 1/2/19 đến ngày 20/3/19”* (phần cuối có dấu lăn tay và họ tên Phan Văn T, chứng kiến ký tên và ghi tên L).

Dữ liệu ghi hình và ghi âm tại USB (do chị L thực hiện) có 02 đoạn, Tòa án cấp sơ thẩm có công khai (đoạn 01) cho các đương sự biết tại phiên đối chất ngày 25/11/2022, thì chị L, anh L và người làm chứng là ông Nguyễn Văn S (sau đây gọi tắt là ông S) đều thống nhất ghi hình và ghi âm tại USB là cuộc nói chuyện giữa ông C, ông T, chị L (có người làm chứng là ông S) về nội dung ông C mua vật tư nông nghiệp của chị L nhưng không trả tiền theo lời hứa cam kết nên ông T có hứa bảo lãnh cho ông C trả nợ cho chị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M và anh L cũng thừa nhận dữ liệu ghi âm và ghi hình tại USB có nội dung về việc ông T bảo lãnh nợ cho một người mua vật tư nông nghiệp của chị L, sau này chị L được biết đó là ông C (có tham gia vụ án với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M giải trình: *“Bảng kê danh mục thuốc bảo vệ thực vật, có ghi số tiền, bắt đầu từ Chú 10 T là số ghi nhận ông T mua thuốc bảo vệ thực vật của chị L tuy không ghi năm nhưng tất cả là mua bán trong năm 2018, cụ thể: Ngày 21/4/2018, ngày 06/7/2018, ngày 10/7/2018, ngày 21/7/2018, ngày 29/7/2018, ngày 9/8/2018, ngày 5/9/2018, ngày 24/9/2018 là kết thúc, với số tiền là 391.636.000đ. Ngày 22/11/2018, ông T trả 30.000.000đ và ngày 11/3/2019 ông T trả 80.000.000đ; còn nợ 281.636.000đ nên chị L khởi kiện đối với nợ mua vật tư nông nghiệp trong năm 2018”*.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai của chị L và ông M (là người đại diện của chị L) trình bày: *“Năm 2018, ông T và anh L mua vật tư nông nghiệp còn nợ tiền chưa trả là 281.636.000đ”*.

Qua đối chiếu tài liệu, chứng cứ do chị L cung cấp, lời khai của chị L và người đại diện của chị L, thì không có tài liệu, chứng cứ về việc ông T mua vật tư nông nghiệp của chị L năm 2017, 2018, 2019; cũng không có tài liệu, chứng cứ về việc ông T mua vật tư nông nghiệp của chị L vào những năm khác; Giấy lập ngày 21/4/2018 với nội dung: *“21/4/17, Bên Thái Công T có bán hàng nợ cho Chú 10 T ông Phan Văn T theo giá nợ mọi mặt hàng và số lượng tiền và hàng được ghi trong sổ, mỗi bên giữ 1 sổ, thời hạn thanh toán nợ trong vòng 5 tháng do chú Nguyễn Văn L1 bảo lãnh”* (phần cuối có chữ ký và họ tên Phan Văn L, Nguyễn Văn L1) do chị L viết, không có chữ ký hay điểm chỉ của ông T; cũng không có tài liệu, chứng cứ về việc chị L và ông T có xác lập mua bán vật tư

nông nghiệp năm 2017; hơn nữa, chị L khởi kiện về việc mua bán năm 2018 (không khởi kiện việc mua bán năm 2017). Do đó, với những tài liệu, chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm thu thập không có cơ sở về việc ông T là người mua vật tư nông nghiệp của chị L như chị L yêu cầu.

Đồng thời, không có tài liệu, chứng cứ về việc ông L1 bảo lãnh nợ mua vật tư nông nghiệp của chị L năm 2018 – 2019. Do đó, không có cơ sở về việc ông L1 là người bảo lãnh cho ông T mua vật tư nông nghiệp của chị L năm 2018 – 2019 như chị L yêu cầu.

[4.2] Chị L trình bày anh L là người trực tiếp mua vật tư nông nghiệp của chị L nhưng không có tài liệu, chứng cứ về việc anh L là người mua vật tư nông nghiệp của chị L; không có tài liệu, chứng cứ về việc anh L và chị L đối chiếu nợ mua vật tư nông nghiệp của chị L. Tuy anh L thừa nhận chữ ký của anh L tại Bảng kê danh mục các loại thuốc bảo vệ thực vật do chị L viết nhưng anh L ký tên với tư cách là người nhận hàng.

Anh L giải trình: “*Ông C mua hàng nhưng chị L yêu cầu anh L ký tên nhận hàng*”. Xét thấy, lời khai của anh L phù hợp với giấy Xác nhận nợ lập ngày 01/02/2019 (do chị L viết) có chữ ký và họ tên Trình Văn C.

Cấp sơ thẩm xem xét dữ liệu ghi hình và ghi âm tại USB (do chị L cung cấp) là 02 đoạn khác nhau; tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm công khai và đối chất đoạn 01 của dữ liệu ghi hình và ghi âm (ghi hình ảnh ông T, ông C và ông Suông nói chuyện với chị L), Tòa án cấp sơ thẩm không C khai và đối chất đoạn 02 của dữ liệu ghi hình và ghi âm để làm rõ về những vấn đề liên quan trong đoạn hội thoại và yêu cầu khởi kiện của chị L đối với ông T và anh L. Từ đó, làm cơ sở buộc trách nhiệm của ông T và anh L là người trực tiếp mua hàng hay là người bảo lãnh nợ cho ông C.

[4.3] Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ về hợp đồng mua bán nhưng không xem xét tài liệu, chứng cứ giấy Xác nhận nợ lập ngày 01/02/2019 (do chị L viết) có chữ ký và họ tên Trình Văn C là thiếu sót và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Trường hợp có phát sinh trách nhiệm bảo lãnh cho hợp đồng mua bán thì phải làm rõ nghĩa vụ của người mua trong hợp đồng mua bán, để người bảo lãnh thực hiện quyền dân sự theo quy định tại Điều 340 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đồng thời, trách nhiệm đối với hợp đồng mua bán và trách nhiệm bảo lãnh đối với hợp đồng mua bán là 02 quan hệ pháp luật khác nhau được quy định tại Bộ luật Dân sự như nhận định tại Mục [2].

[4.4] Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, anh L và ông L1 có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền vốn 281.636.000đ và lãi 112.670.000đ nhưng không phù hợp với tài liệu, chứng cứ do chị L giao nộp. Hơn nữa, các tài liệu, chứng cứ do chị L giao nộp có trong hồ sơ vụ án đều là bản phô tô, không có đối chiếu bản chính nên không được coi là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Với những thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm như nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông T và anh L, hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông T và anh L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Văn T và anh Phan Văn L.
2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2023/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.
3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.
4. Về án phí phúc thẩm: Ông Phan Văn T và anh Phan Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh Phan Văn L được nhận lại tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0007542 ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- TAND thị xã Tân Châu;
- Chi cục THADS thị xã Tân Châu;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Ngọc Phi

